**TUẦN 27**

**Tiết 1 Chào cờ**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Âm nhạc**

 **Đ/c Thành soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 3 Toán**

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Rút gọn được phân số.

 2. Kĩ năng: - Nhận biết được phân số bằng nhau.

 3. Thái độ: - Biết giải bài toán có lời văn liên quan đến phân số.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1.Rút gọn các phân số và tìm phân số bằng nhau.Bài 2.Giải toán có lời-sgk t139.Bài 3.Giải toán có lời-sgk t139.**3. Củng cố, dặn dò** | **1. Kiểm tra bài cũ**- Gọi HS lên bảng tính: a) ; b) .- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự rút gọn sau đó so sánh để tìm các phân số bằng nhau.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.+ 3 tổ chiếm mấy phần số HS cả lớp? Vì sao?+ 3 tổ có bao nhiêu HS?- GV nhận xét, đánh giá.- Gọi HS đọc đề bài.+ Bài toán cho biết những gì?+ Bài toán yêu cầu chúng ta tìm gì?+ Làm thế nào để tính được số km còn lại phải đi?+ Trước hết phải tính được gì?- Yêu cầu HS làm bài.- GV nhận xét, đánh giá.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.-Đọc- 2 HS lên bảng làm bài.Rút gọn: Các phân số bằng nhau:- Đọc.- Làm bài.+ 3 tổ chiếm  số HS cả lớp. Vì số HS cả lớp chia đều thành 4 tổ nghĩa là chia thành 4 phần bằng nhau, 3 tổ chiếm 3 phần như thế.+ 3 tổ có số HS là: (học sinh)- Đọc.+ Quãng đường dài 15km. Đã đi  quãng đường.+ Còn phải đi bao nhiêu km nữa.+ Lấy cả quãng đường trừ đi số km đã đi.+ Tính số km đã đi.- 1 HS lên bảng làm bài.*Bài giải*Anh Hải đi được đoạn đường dìa là: (km)Quãng đường anh Hải còn phải đi dài là:15 - 10 = 5 (km)Đáp số: 5 km-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 2 Toán**

**KIỂM TRA**

**I. Mục tiêu:**

 1. KiÕn thøc: - NhËn biÕt kh¸i niÖm ban ®Çu vÒ ph©n sè

 - Céng , trõ , nh©n , chia hai ph©n sè ; céng , trõ , nh©n ph©n sè víi

 sè tù nhiªn ; chia ph©n sè cho sè tù nhiªn kh¸c 0.

 - Gi¶i bµi to¸n cã ®Õn 3 b­íc tÝnh víi c¸c sè tù nhiªn hoÆc ph©n sè

 trong ®ã cã c¸c bµi to¸n : T×m hai sè khi biÕt tæng vµ hiÖu cña hai

 sè ®ã ; T×m ph©n sè cña mét sè .

 2. KÜ n¨ng: - HS lµm ®­îc c¸c bµi tËp thuéc c¸c d¹ng to¸n trªn.

 3. Th¸i ®é: - HS cã ý thøc nghiªm tóc khi lµm bµi.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Đề bài

 - Học sinh: VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 2’35’3’ | **1 .KiÓm tra:****2 .Bµi míi:**2.1 , Giíi thiÖu bµi:2.2 , GV chÐp ®Ò bµi lªn b¶ng. \* PhÇn tr¾c nghiÖm ( 2 ®iÓm): Khoanh vµo ®¸p ¸n ®óng:\* PhÇn tù luËn ( 8 ®iÓm):\*BiÓu®iÓm**3. Củng cố, dặn dò** | - GV kiÓm tra sù chuÈn bÞ ®å dïng cña HS.§Ò bµi:C©u 1: Ph©n sè gåm cã tö sè vµ mÉu sè.A. §óng B. SaiC©u 2: 2 / 3 cña 12 lµ:A. 24 B . 4 C. 8 D. 18C©u 3: DiÖn tÝch h×nh b×nh hµnh b»ng diÖn tÝch h×nh ch÷ nhËt.A. §óng B. SaiC©u 4: Ph©n sè cã mÉu sè lµ 0.A. §óng B. Sai- Lµm c¸c bµi tËp sau:C©u 1( 2 ®iÓm): TÝnh: C©u 2 ( 1 ®iÓm): T×m x: C©u 3 ( 1 ®iÓm): XÕp c¸c ph©n sè theo thø tù tõ bÐ ®Õn lín:C©u 4( 3 ®iÓm): Khu ®Êt h×nh ch÷ nhËt cã chiÒu dµi 56 m, chiÒu réng b»ng 7/8 chiÒu dµi. TÝnh chu vi vµ diÖn tÝch khu ®Êt ®ã.C©u 5 ( 1 ®iÓm): TÝnh nhanh: - PhÇn tr¾c nghiÖm ( 2 ®iÓm): Mçi c©u ®óng ®­îc 0, 2 5 ®iÓm.- PhÇn tù luËn( 8 ®iÓm):C©u 1: Mçi phÐp tÝnh ®óng ®­îc 0, 5 ®iÓm.C©u 2:T×m x ®óng ®­îc 1 ®iÓm.C©u 3: XÕp theo thø tù tõ bÐ ®Õn lín ®óng ®­îc 1 ®iÓm.C©u 4: Tãm t¾t ®óng vµ bµi gi¶i ®óng ®­îc 3 ®iÓm.C©u 5: TÝnh nhanh ®óng ®­îc 1 ®iÓm.- GV thu bµi kiÓm tra vÒ chÈm .- NhËn xÐt giê kiÓm tra.VÒ «n l¹i bµi  |  - HS ®Ó trªn bµn.- HS nghe.- HS lµm vµo vë.1.1. §óng

2.  C. 83.1. §óng

4. B. Sai Bµi g¶i ChiÒu réng khu ®Êt lµ: 56 x 7 = 49 ( m) 8 Chu vi khu ®Êt lµ:  ( 56 + 49 ) x 2 = 210 ( m) DiÖn tÝch khu ®Êt lµ: 56 x 49 = 2744 ( m2) Đáp số: 210 m; 2744 m2.- HS mghe. |
|  |

**Tiết 1 Toán**

**HÌNH THOI**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Nhận biết được hình thoi và một số đặc điểm của nó.

 2. Kĩ năng: - Phân biệt được hình thoi và một số hình đã học.

 3. Thái độ: - Yêu thích môn học.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 3’34’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Giới thiệu hình thoi2.3. Nhận biết một số đặc điểm của hình thoi2.4. Luyện tậpBài 1.Tìm hình thoi, hình chữ nhật.Bài 2. Kiểm tra: Hai đường chéo của hình thoi**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng nêu tên các hình đã học.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng.- Yêu cầu HS dùng các thanh nhựa trong bộ lắp ghép kĩ thuật để lắp ghép thành một hình vuông.- Yêu cầu HS dùng mô hình của mình vừa lắp ghép, đặt lên giấy nháp và vẽ theo đường nét của mô hình để có được hình vuông trên giấy.- GV xô lệch mô hình của mình thành hình thoi, yêu cầu HS làm theo.- GV giới thiệu: Hình vừa tạo được từ mô hình được gọi là hình thoi.- Yêu cầu HS quan sát hình đường diềm trong SGK và yêu cầu HS chỉ hình thoi có trong đường diềm.- GV đặt tên cho hình thoi trên bảng là ABCD và hỏi HS: Đây là hình gì?- Yêu cầu HS quan sát hình thoi ABCD và trả lời:+ Kể tên các cặp cạnh song song với nhau có trong hình thoi ABCD.+ Hãy dùng thước và đo độ dài các cạnh của hình thoi.+ Độ dài các cạnh của hình thoi như thế nào so với nhau?- GV kết luận.- GV treo bảng phụ có vẽ các hình như trong bài tập 1, yêu cầu HS quan sát các hình và trả lời các câu hỏi của bài.+ Hình nào là hình thoi?+ Hình nào không phải là hình thoi?- GV nhận xét.- GV vẽ hình thoi ABCD lên bảng và yêu cầu HS quan sát hình.- GV nêu: + Nối A với C được đường chéo AC của hình thoi ABCD.+ Nối B với D được đường chéo BD của hình thoi.+ Gọi điểm giao nhau của đường chéo AC và BD là O.- Yêu cầu HS dùng ê ke kiểm tra xem hai đường chéo của hình thoi có vuông góc với nhau không?- GV nêu lại các đặc điểm của hình thoi.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Cả lớp thực hành lắp ghép hình vuông.- HS thực hành vẽ hình vuông bằng mô hình.- Thực hiện.- Nghe và ghi nhớ.- Quan sát và chỉ hình thoi.- Hình thoi ABCD.- Quan sát và trả lời:+ Cạnh AB song song với cạnh DC.+ Cạnh BC song song với cạnh AD.+ HS đo độ dài các cạnh của hình thoi.+ Các cạnh hình thoi có độ dài bằng nhau.- Quan sát và trả lời:+ Hình 1, hình 3 là hình thoi.+ Hình 2, 4, 5 không phải là hình thoi.- Quan sát hình.- Theo dõi.- Kiểm tra: Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau.- Nghe và ghi nhớ.-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Tiếng anh**

**Đ/c Thuận soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Toán**

**DIỆN TÍCH HÌNH THOI**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Biết cách tính diện tích hình thoi.

 2. Kĩ năng: - Áp dụng công thức tính diện tích hình thoi để giải các bài toán có

 liên quan.

 3. Thái độ: - Yêu thích môn học.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn lập công thức tính diện tích hình thoi2.3. Luyện tậpBài 1.Tính diện tích hình thoi.Bài 2. Tính diện tích hình thoi.**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng nêu các đặc điểm của hình thoi.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng.- GV đưa ra miếng bìa hình thoi đã chuẩn bị và nêu: Hình thoi ABCD có AC = m, BD = n. Tính diện tích của hình thoi.- Yêu cầu HS tìm cách cắt hình thoi thành 4 hình tam giác bằng nhau, sau đó ghép lại thành hình chữ nhật.- Gọi HS phát biểu ý kiến về cách cắt ghép của mình, sau đó thống nhất cách cắt theo hai đường chéo và ghép thành hình chữ nhật AMNC.- GV hỏi: Diện tích hình thoi ABCD và diện tích hình chữ nhật AMNC được ghép từ các mảnh hình thoi như thế nào với nhau?- GV nói: Có thể tính diện tích hình thoi thông qua tính diện tích hình chữ nhật.- Diện tích hình chữ nhật AMNC tính như thế nào?- GV nêu: Ta thấy m x .- m và n là gì của hình thoi ABCD?- Vậy, có thể tính diện tích của hình thoi bằng cách lấy tích của độ dài hai đường chéo chia cho 2.- GV đưa ra công thức tính diện tích hình thoi.- Gọi HS nêu yêu cầu của bài.- Yêu cầu HS làm bài vào vở.- GV nhận xét, đánh giá.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài vào vở.- GV nhận xét, chữa bài.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Nghe.- HS suy nghĩ tìm cách cắt ghép hình.- Phát biểu.- Diện tích của hai hình bằng nhau.- Nghe và ghi nhớ.- Diện tích hình chữ nhật AMNC là: m x .- Là độ dài hai đường chéo của hình thoi.- Nghe và nêu lại.- Nêu.- 2 HS lên bảng làm bài.a) Diện tích hình thoi ABCD là:(3 x 4) : 2 = 6 ()Đáp số: 6b) Diện tích hình thoi MNPQ là:(7 x 4) : 2 = 14 ()Đáp số: 14 -Đọc.- 2 HS lên bảng làm bài.a) Diện tích của hình thoi là:(5 x 20) : 2 = 50 ()Đáp số: 50 b) Đổi: 4m = 40dmDiện tích của hình thoi là:(40 x 15) : 2 = 300 ()Đáp số: 300 -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**LUYỆN TẬP**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Nhận biết được hình thoi và một số đặc điểm của nó.

 2. Kĩ năng - Tính được diện tích hình thoi.

 3. Thái độ - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 5’32’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1.Tính diện tích hình thoi.Bài 2.Giải toán có lời-sgk t143.Bài 4.Gấp tờ giấy hình thoi.**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng tính diện tích của hình thoi biết: Độ dài hai đường chéo là 4cm và 7cm.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, đánh giá.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS thực hành gấp giấy như trong bài tập hướng dẫn.- GV nhận xét.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Đọc- 2 HS lên bảng làm bài.a) Diện tích hình thoi là:(19 x 12) : 2 = 114 ()Đáp số: 114b) Đổi: 7dm = 70dmDiện tích của hình thoi là:(30 x 70) : 2 = 105 ()Đáp số: 105 - Đọc.- 1 HS lên bảng làm bài.Bài giải Diện tích miếng kính là:(14 x 10) : 2 = 70 ()Đáp số: 70- Đọc.- HS thực hành.-Lắng nghe, thực hiện. |

**TUẦN 28**

**Tiết 1 Chào cờ**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Âm nhạc**

 **Đ/c Thành soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 3 Toán**

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Nhận biết được một số tính chất của hình chữ nhật, hình thoi.

 2. Kĩ năng: - Tính được diện tích của hình vuông, hình chữ nhật, hình bình hành,

 hình thoi.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1. Điền Đ-S.Bài 2. Điền Đ-S.Bài 3.Khoanh vào đáp án đúng.**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng tính diện tích của hình thoi biết: Đường chéo thứ nhất dài 45cm, đường chéo thứ hai dài gấp đôi đường chéo thứ nhất.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tính diện tích của các hình sau đó lựa chọn đáp án đúng.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Đọc.- Nối tiếp nhau trả lời.a) Đ b) Đc) Đ d) S-Đọc.- Làm bài.a) S b) Đc) Đ d) Đ-Đọc.- a) Hình vuông.-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Tiếng anh**

 **Đ/c Thuận soạn giảng**

 **\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Toán**

 **GIỚI THIỆU TỈ SỐ**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại.

 2. Kĩ năng: - Biết đọc, viết tỉ số của hai số.

 3. Thái độ: - Yêu thích môn học.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Giới thiệu tỉ số 5 : 7 và 7 : 52.3. Giới thiệu tỉ số a : b (b khác 0)2.3. Luyện tậpBài 1.Viết tỉ số của a và b.Bài 3.Giải toán có lời-sgk t147.**3. Củng cố, dặn dò** | - GV yêu cầu HS nêu qui tắc tính diện tích hình thoi và diện tích hình chữ nhật?- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - GV nêu VD: Một đội xe có 5 xe tải và 7 xe khách. Hỏi số xe tải bằng mấy phần số xe khách, số xe khách bằng mấy phần số xe tải.- Yêu cầu HS vẽ sơ đồ minh họa.+ Coi mỗi xe là 1 phần bằng nhau thì số xe tải bằng mấy phần như thế?+ Số xe khách bằng mấy phần như thế?- GV vẽ sơ đồ và giới thiệu:+ Tỉ số của số xe tải và số xe khách là 5 : 7 hay .+ Tỉ số này cho biết số xe tải bằng  số xe khách.+ Tỉ số của số xe khách và số xe tải là 7 : 5 hay .+ Tỉ số này cho biết số xe khách bằng  số xe tải.- Yêu cầu HS nêu lại về tỉ số của số xe khách và số xe tải.- GV treo bảng phụ và hỏi:+ Số thứ nhất là 5, số thứ hai là 7. Hỏi tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là bao nhiêu?+ Số thứ nhất là 3, số thứ hai là 6. Hỏi tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là bao nhiêu?+ Số thứ nhất là a, số thứ hai là b. Hỏi tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là bao nhiêu?- GV kết luận: Ta nói rằng tỉ số của a và b là a : b hay  với b khác 0.- Yêu cầu HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét. a) a = 2, b = 3. Tỉ số của a và b là 2 : 3 hay .b) a = 7, b = 4. Tỉ số của a và b là 7 : 4 hay .- Gọi HS đọc đề bài.- Để viết được tỉ số của số bạn trai và số bạn của cả tổ chúng ta phải biết gì?- Chúng ta phải tính gì?- Yêu cầu HS làm bài. - GV nhận xét, đánh giá.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Nghe và nêu lại.- Vẽ sơ đồ.+Số xe tải bằng 5 phần như thê. + Số xe khách bằng 7 phần.- Theo dõi.- Nêu lại. - Quan sát và trả lời:+ Tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là 5 : 7 hay .+ Tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là 3 : 6 hay .+ Tỉ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là a : b hay .- Đọc.- Nối tiếp đọc.c) a = 6, b = 2. Tỉ số của a và b là 6 : 2 hay .d) a = 4, b = 10. Tỉ số của a và b là 4 : 10 hay .- Đọc.- Biết được có bao nhiêu bạn trai, cả tổ có bao nhiêu bạn.- Phải tính số bạn của cả tổ.- 1 HS lên bảng làm bài.Bài giảiSố học sinh của cả tổ là:5 + 6 = 11 (bạn)Tỉ số của số bạn trai và số bạn của cả tổ là: 5 : 11 = Tỉ số của số bạn gái và số bạn của cả tổ là: 6 : 11 = -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Biết cách giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

 2. Kĩ năng: - Giải các bài toán có liên quan.

 3. Thái độ: - Yêu thích môn học.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đóa) Bài toán 1b) Bài toán 22.3. Luyện tậpBài 1.Giải toán có lời-sgk t148**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng viết tỉ số của a và b, biết: a = 4m, b = 7m.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - GV nêu: Tổng của hai số là 96. Tỉ số của hai số đó là . Tìm hai số đó.+ Bài toán cho biết những gì?+ Bài toán hỏi gì?- Yêu cầu HS tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng.- GV hướng dẫn HS tóm tắt bài toán. ?Sốbé : Số lớn :  ?+ Đọc sơ đồ và cho biết 96 tương ứng với bao nhiêu phần bằng nhau?+ Làm thế nào để tìm được 8 phần bằng nhau?+ 96 tương ứng với 8 phần bằng nhau, làm thế nào tính giá trị của một phần?+ Số bé có mấy phần bằng nhau?+ Vậy số bé là bao nhiêu?+ Hãy tính số lớn.- Yêu cầu HS trình bày lại lời giải.- Gọi HS đọc đề bài.+ Bài toán cho biết gì?+ Bài toán hỏi gì?+ Bài toán thuộc dạng toán gì? - Yêu cầu HS dựa vào tỉ số vở của hai bạn để vẽ sơ đồ đoạn thẳng.- GV hướng dẫn HS giải bài toán:+ Theo sơ đồ, 25 quyển vở tương ứng với bao nhiêu phần bằng nhau.+ Một phần tương ứng với mấy quyển vở?+ Bạn Minh có bao nhiêu quyển vở?+ Bạn Khôi có bao nhiêu quyển vở?- Yêu cầu HS trình bày lời giải bài toán.- Yêu cầu HS nêu cách giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- Yêu cầu HS đọc đề bài.- Bài toán thuộc dạng toán gì?- Yêu cầu HS nêu các bước giải bài toán.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, đánh giá.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Nghe và nêu lại.+ Tổng của hai số là 96. Tỉ số của hai số đó là .- Tìm hai số đó.- Tóm tắt theo suy nghĩ.- Theo dõi.96+ 96 tương ứng với 8 phần bằng nhau.+ Thực hiện phép cộng 3 + 5 = 8+ Giá trị của một phần là:96 : 8 = 12+ Số bé có 3 phần bằng nhau.+ Số bé là: 12 x 3 = 36+ Số lớn là: 12 x 5 = 60  hoặc 96 - 36 = 60- 1 HS lên bảng trình bày.- Đọc.+ Minh và Khôi có 25 quyển vở. Số vở của Minh bằng số vở của Khôi.+ Số vở của mỗi bạn.+ Bài toán thuộc dạng Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- Vẽ sơ đồ.- Theo dõi.+ 25 quyển vở tương ứng với 2 + 3 = 5 (phần)+ Một phần tương ứng với 25 : 5 = 5 quyển vở.+ Bạn Minh có 5 x 2 = 10 quyển+ Bạn Khôi có 25 - 10 = 15 quyển- 1 HS lên bảng trình bày.Bài giảiTa có sơ đồ: ? vởMinh: Khôi: 25 quyển ? vởTheo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 2 + 3 = 5 (phần)Số vở của Minh là:25 : 5 x 2 = 10 (quyển vở)Số vở của Khôi là:25 - 10 = 15 (quyển vở)Đáp số: Minh 10 quyển Khôi 15 quyển- Nêu.+ Vẽ sơ đồ minh họa bài toán.+ Tìm tổng số phần bằng nhau.+ Tìm số bé.+ Tìm số lớn.- Đọc.- Bài toán thuộc dạng tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- Nêu.- 1 HS lên bảng làm bài.Bài giảiTa có sơ đồ: ?Sốbé: Số lớn:  ? Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 2 + 7 = 9 (phần)Số bé là:333 : 9 x 2 = 74Số lớn là:333 - 74 = 259 Đáp số: Số bé: 74 Số lớn: 259-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Tiếng anh**

**Đ/c Thuận soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Toán**

**LUYỆN TẬP**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Giải được bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

 2. Kĩ năng: - Có kĩ năng vẽ sơ đồ đoạn thẳng.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1.Giải toán có lời-sgk t148Bài 2.Giải toán có lời-sgk t148**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng nhắc lại các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - Gọi HS đọc đầu bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Bài toán thuộc dạng toán gì? Vì sao em biết?- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Đọc.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: ?Số bé:  198Số lớn:  ? Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 3 + 8 = 11 (phần)Số bé là:198 : 11 x 3 = 54Số lớn là:198 - 54 = 144 Đáp số: Số bé: 54 Số lớn: 144- Đọc.- Bài toán thuộc dạng toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó. Vì bài toán cho biết tổng số cam và quýt bán được là 280 quả, biết tỉ số giữa cam và quýt là .- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: ? quảCam: 280Quýt: quả  ? quảTheo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 2 + 5 = 7 (phần)Số cam là:280 : 7 x 2 = 80 (quả)Số quýt là:280 - 80 = 200 (quả) Đáp số: Cam: 80 quả Quýt: 200 quả-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

 **LUYỆN TẬP**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Giải được bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

 2. Kĩ năng: - Có kĩ năng vẽ sơ đồ đoạn thẳng.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1.Giải toán có lời-sgk t149Bài 3.Giải toán có lời-sgk t149**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng nhắc lại các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - Gọi HS đọc đầu bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.+ Tổng của hai số là bao nhiêu?+ Tỉ số của hai số là bao nhiêu?- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài, đánh giá.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Đọc.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: ? mĐoạn1: 28m Đoạn2:  ? m Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 3 + 1 = 4 (phần)Đoạn thứ nhất dài là:28 : 4 x 3 = 21 (m)Đoạn thứ hai dài là:28 - 21 = 7 (m) Đáp số: Đoạn 1: 21m Đoạn 2: 7m- Đọc.+ Tổng của hai số là 72.+ Vì giảm số lớn đi 5 lần thì được số nhỏ nên số lớn gấp 5 lần số nhỏ (số nhỏ bằng  số lớn).- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiVì số lớn giảm 5 lần thì được số bé nên số lớn gấp 5 lần số bé.Ta có sơ đồ: ? Số lớn 72Số bé:  ? Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 5 + 1 = 6 (phần)Số lớn là:72 : 6 x 5 = 60Số bé là:72 - 60 = 12 Đáp số: Số lớn: 60  Số bé: 12 -Lắng nghe, thực hiện. |

**TUẦN 29**

**Tiết 1 Chào cờ**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Âm nhạc**

 **Đ/c Thành soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 3 Toán**

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Viết được tỉ số của hai đại lượng cùng loại.

 2. Kĩ năng: - Giải được bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1. Viết tỉ số của a và b?Bài 2. Viết số thích hợp vào ô trốngBài 3. Giải toán lời văn-sgk t149Bài 3. Giải toán lời văn-sgk t149**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng nhắc lại các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài phần a), b).- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.+ Bài toán thuộc dạng toán gì?+ Tổng của hai số là bao nhiêu?+ Tỉ số của hai số là bao nhiêu?- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.-Đọc- 2 HS lên bảng, cả lớp làm vở.a) a = 3, b = 4. Tỉ số .b) a = 5m, b = 7m. Tỉ số .- Đọc.- Bài toán thuộc dạng tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.+ Tổng của hai số là 1080.+ Vì gấp 7 lần số thứ nhất thì được số thứ hai nên số thứ nhất bằng  số thứ hai.- Đọc- 1 HS lên bảng làm, cả lớp làm vở.Bài giảiVì gấp 7 lần số thứ nhất thì được số thứ hai nên số thứ nhất bằng  số thứ hai.Ta có sơ đồ: ? Số thứ nhất: 1081Số thứ hai: ?Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 1 + 7 = 8 (phần)Số thứ nhất là:1081 : 8 = 135 Số thứ hai là:1081 - 135 = 945  Đáp số: Số thứ nhất: 135 Số thứ hai: 945- Đọc.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: ?m Chiều rộng: 125m Chiều dài:  ?m Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 2 + 3 = 5 (phần)Chiều rộng hình chữ nhật là:125 : 5 x 2 = 50 (m)Chiều dài hình chữ nhật là:125 - 50 = 75 (m) Đáp số: Chiều rộng: 50m  Chiều dài: 75m -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Tiếng anh**

**Đ/c Thuận soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Toán**

**TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Biết cách giải bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.

 2. Kĩ năng: - Giải các bài toán có liên quan.

 3. Thái độ: - Yêu thích môn học.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn giải bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đóa) Bài toán 1b) Bài toán 22.3. Luyện tậpBài 1. Giải toán lời văn-sgk t151**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng tìm số bé và số lớn biết tổng của hai số là 72, tỉ số của hai số là .- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - GV nêu: Hiệu của hai số là 24. Tỉ số của hai số đó là . Tìm hai số đó.+ Bài toán cho biết những gì?+ Bài toán hỏi gì?- Yêu cầu HS tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng.- GV hướng dẫn HS tóm tắt bài toán.  ?Số bé : 24 Số lớn :  ?+ Theo sơ đồ thì số lớn hơn số bé mấy phần bằng nhau?+ Làm thế nào để tìm được 2 phần?+ Hiệu số phần bằng nhau là mấy?+ Số lớn hơn số bé bao nhiêu đơn vị?+ 24 ứng với bao nhiêu phần bằng nhau?+ Hãy tìm giá trị của một phần?+ Vậy số bé là bao nhiêu?+ Hãy tính số lớn.- Yêu cầu HS trình bày lại lời giải.- Gọi HS đọc đề bài.+ Bài toán thuộc dạng toán gì? + Hiệu của hai số là bao nhiêu?+ Tỉ số của hai số là bao nhiêu?- Yêu cầu HS vẽ sơ đồ đoạn thẳng.- GV hướng dẫn HS giải bài toán:+ Vì sao lại vẽ chiều dài tương ứng với 7 phần bằng nhau và chiều rộng tương ứng với 4 phần bằng nhau?+ Hiệu số phần bằng nhau là mấy?+ Hiệu số phần bằng nhau tương ứng với bao nhiêu mét?+ Tính giá trị của một phần.+ Yêu cầu HS tìm chiều dài, chiều rộng.- Yêu cầu HS trình bày lời giải bài toán.- Yêu cầu HS nêu cách giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- Yêu cầu HS đọc đề bài.- Bài toán thuộc dạng toán gì?- Yêu cầu HS nêu các bước giải bài toán.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Nghe và nêu lại.+ Hiệu của hai số là 24. Tỉ số của hai số đó là .- Tìm hai số đó.- Tóm tắt theo suy nghĩ.- Theo dõi.+ Số lớn hơn số bé 2 phần bằng nhau.+ Thực hiện phép trừ 5 - 3 = 2 (phần).+ Hiệu số phần bằng nhau là 5 - 3 = 2 (phần).+ Số lớn hơn số bé 24 đơn vị.+ 24 ứng với 2 phần bằng nhau.+ Giá trị của một phần là:24 : 2 = 12+ Số bé là: 12 x 3 = 36+ Số lớn là: 36 + 24 = 60 - 1 HS lên bảng trình bày. - Đọc.+ Bài toán thuộc dạng Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.+ 12m.+ - Vẽ sơ đồ.+ Vì tỉ số của chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật là  nên nếu biểu thị chiều dài là 7 phần bằng nhau thì chiều rộng là 4 phần như thế.+ Hiệu số phần bằng nhau là:7 - 4 = 3 (m)+ Tương ứng với 12m.+ Giá trị của một phần là:12 : 3 = 4 (m)+ Tìm.- 1 HS lên bảng trình bày.Bài giảiTa có sơ đồ: ? mC.dài: C.rộng: 12m  ? mTheo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: 7 - 4 = 3 (phần)Chiều dài là:12 : 3 x 7 = 28 (m)Chiều rộng là:28 - 12 = 16 (m) Đáp số: Chiều dài: 28m Chiều rộng: 16m- Nêu.+ Vẽ sơ đồ minh họa bài toán.+ Tìm hiệu số phần bằng nhau.+ Tìm số bé.+ Tìm số lớn.- Đọc.- Bài toán thuộc dạng tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.- Nêu.- 1 HS lên bảng làm bài.Bài giảiTa có sơ đồ: ?Số thứ nhất: 123 Số thứ hai:  ? Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: 5 - 2 = 3 (phần)Số thứ nhất là:123 : 3 x 2 = 82Số thứ hai là:82 + 123 = 205 Đáp số: Số thứ nhất: 82 Số thứ hai: 205-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**LUYỆN TẬP**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Giải được bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.

 2. Kĩ năng: - Có kĩ năng vẽ sơ đồ đoạn thẳng.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1. Giải toán lời văn-sgk t151Bài 2. Giải toán lời văn-sgk t151**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng nhắc lại các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - Gọi HS đọc đầu bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Đọc.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: ? Số bé: 85 Số lớn:  ? Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: 8 - 3 = 5 (phần)Số bé là:85 : 5 x 3 = 51Số lớn là:51 + 85 = 136 Đáp số: Số bé: 51 Số lớn: 136- Đọc.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: ? bóng Bóng màu Bóng trắng  250 bóng  ? bóng Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: 5 - 3 = 2 (phần)Số bóng đèn màu là:250 : 2 x 5 = 625 (bóng)Số bóng đèn trắng là:625 - 250 = 375 (bóng) Đáp số: Bóng màu: 625 bóng  Bóng trắng: 375 bóng -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Tiếng anh**

**Đ/c Thuận soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Toán**

**LUYỆN TẬP**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Giải được bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.

 2. Kĩ năng: - Biết nêu bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó theo

 sơ đồ cho trước.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1. Giải toán lời văn-sgk t151Bài 3. Giải toán lời văn-sgk t151Bài 4. Giải toán lời văn-sgk t151**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng nhắc lại các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - Gọi HS đọc đầu bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc sơ đồ bài toán.- Qua sơ đồ, bài toán thuộc dạng toán gì?+ Hiệu của hai số là bao nhiêu?+ Tỉ số của số cây cam và số cây dứa là bao nhiêu?- Yêu cầu HS đọc đề toán.- Gọi HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vở.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Đọc.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: ? Số lớn: Số lớn: 30 ? Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: 3 - 1 = 2 (phần)Số bé là:30 : 2 = 15Số lớn là:15 + 30 = 45 Đáp số: Số bé: 15 Số lớn: 45- Đọc.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: ? kgGạo nếp: 540 kg Gạo tẻ:  ? kgTheo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: 4 - 1 = 3 (phần)Cửa hàng có số gạo nếp là:540 : 3 = 180 (kg)Cửa hàng có số gạo tẻ là:180 + 540 = 720 (kg) Đáp số: Gạo nếp: 180 kg  Gạo tẻ: 720 kg - Đọc.- Dạng tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.+ Hiệu của hai số là 170.+ Số cây cam bằng  số cây dứa- Số cây dứa nhiều hơn số cây cam là 170 cây. Biết số cây cam bằng . Tính số cây mỗi loại.- 1 HS lên bảng làm bài.Bài giảiTheo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: 6 - 1 = 5 (phần)Số cây cam là:170 : 5 = 34 (cây)Số cây dứa là:34 + 170 = 204 (cây) Đáp số: Cam: 34 cây Dứa: 204 cây-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Giải được bài toán Tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số

 đó.

 2. Kĩ năng: - Vẽ sơ đồ đoạn thẳng.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 2. Giải toán lời văn-sgk t152Bài 4. Giải toán lời văn-sgk t152**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng nhắc lại các bước giải bài toán Tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - Gọi HS đọc đầu bài.- Yêu cầu HS nêu tỉ số của hai số.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Bài toán thuộc dạng toán gì?- Yêu cầu HS nêu các bước giải.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Đọc.- Nêu: Vì giảm số thứ nhất đi 10 lần thì được số thứ hai nên số thứ nhất gấp 10 lần số thứ hai hay số thứ hai bằng  số thứ nhất.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiVì giảm số thứ nhất đi 10 lần thì được số thứ hai nên số thứ nhất gấp 10 lần số thứ hai.Ta có sơ đồ: ? Số thứ 1: Số thứ 2: 738 ? Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là: 10 - 1 = 9 (phần)Số thứ hai là:738 : 9 = 82Số thứ nhất là:82 + 738 = 820 Đáp số: Số thứ nhất: 820 Số thứ hai: 82- Đọc.- Dạng tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- Nêu.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ:Nhà An 840m Trường học   ?m Hiệu sách ?m Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 5 + 3 = 8 (phần)Đoạn đường từ nhà An đến hiệu sách dài là:840 : 8 x 3 = 315 (m)Đoạn đường từ hiệu sách đến trường dài là:840 - 315 = 525 (m) Đáp số:  Đoạn đường đầu: 315m  Đoạn đường sau: 525m-Lắng nghe, thực hiện. |

**TUẦN 30**

**Tiết 1 Chào cờ**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Tiếng anh**

 **Đ/c Vân soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 3 Toán**

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Thực hiện được các phép tính về phân số.

 2. Kĩ năng : - Biết tìm phân số của một số và tính được diện tích của hình bình

 hành.

 - Giải được bài toán liên quan đến tìm một trong hai số biết tổng

 (hiệu) của hai số đó.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS luyện tập Bài 1. TínhBài 2. Giải toán lời văn-sgk t153Bài 3. Giải toán lời văn-sgk t153**3. Củng cố, dặn dò** | - Gọi HS lên bảng tính:a)  b) - GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - Gọi HS đọc đầu bài.- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Muốn tính diện tích hình bình hành ta làm như thế nào?- Yêu cầu HS tự làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Gọi HS đọc đầu bài.- Bài toán thuộc dạng toán gì?- Nêu các bước giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- Yêu cầu HS làm bài.- GV nhận xét, đánh giá.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.-Đọc- 5 HS lên bảng, cả lớp làm vở.a) b) c) d) e) - Đọc.- Trả lời.- 1 HS lên bảng làm bài.Bài giảiChiều cao của hình bình hành là: (cm)Diện tích của hình bình hành là:18 x 10 = 180 () Đáp số: 180 - Đọc.- Dạng tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.- Nêu.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giảiTa có sơ đồ: Búp bê: 63 đồ chơi Ô tô:  ? ô tô Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là: 2 + 5 = 7 (phần)Số ô tô có trong gian hàng là:63 : 7 x 5 = 45 (ô tô) Đáp số: 45 ô tô-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Tiếng Anh**

**Đ/c Thuận soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Toán**

**TỈ LỆ BẢN ĐỒ**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Bước đầu nhận biết được ý nghĩa và hiểu được tỉ lệ bản đồ là gì.

 2. Kĩ năng: - Làm được các bài tập có liên quan.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Bản đồ Thế giới, bản đồ Việt Nam, bản đồ 1 số tỉnh, thành phố.

 - Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Giới thiệu tỉ lệ bản đồ2.3. Luyện tậpBài 1. Tìm tỉ lệ trên bản đồBài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.**3. Củng cố, dặn dò** | - Yêu cầu HS cho biết: Tỉ lệ bản đồ là gì? Tỉ lệ bản đồ cho ta biết điều gì?- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - GV treo bản đồ Việt Nam, bản đồ thế giới, bản đồ một số tỉnh, thành phố.- Yêu cầu HS tìm, đọc các tỉ lệ bản đồ.- GV kết luận: Các tỉ lệ 1 : 10 000 000; 1 : 500 000;...ghi trên các bản đồ đó gọi là tỉ lệ bản đồ.- Tỉ lệ bản đồ 1 : 10 000 000 cho biết hình nước Việt Nam được vẽ thu nhỏ mười triệu lần. Độ dài 1cm trên bản đồ ứng với độ dài 10 000 000cm hay 100km trong thực tế.- Tỉ lệ bản đồ 1 : 10 000 000 có thể viết dưới dạng phân số , tử số cho biết độ dài thu nhỏ trên bản đồ là 1 đơn vị đo độ dài (cm, dm, m,...) và mẫu số cho biết độ dài thật tương ứng là 10 000 000 đơn vị đo độ dài đó (10000000cm, 10000000dm, 10000000m,...)- Gọi HS đọc đề bài.+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1mm ứng với độ dài thật là bao nhiêu?+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1cm ứng với độ dài thật là bao nhiêu?+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1m ứng với độ dài thật là bao nhiêu?- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL bản đồ | 1 : 1000 | 1 : 300 | 1 : 10 000 | 1 : 500 |
| Độ dài thu nhỏ | 1cm | 1dm | 1mm | 1m |
| Độ dài thật | 1000cm | 300dm | 10 000 mm | 500m |

- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Quan sát.- Thực hiện.- Nghe.- Theo dõi.- Đọc.+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1mm ứng với độ dài thật là 1000mm.+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1mm ứng với độ dài thật là 1000cm.+ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài 1m ứng với độ dài thật là 1000m.-Đọc- Làm bài.-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Bước đầu biết được một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ.

 2. Kĩ năng: - Làm được các bài tập có liên quan.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Bản đồ Trường Mầm non xã Thắng Lợi.

 - Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Giới thiệu ứng dụng của tỉ lệ bản đồa) Bài toán 1b) Bài toán 22.3. Luyện tậpBài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.Bài 2. Giải toán lời văn-sgk t157**3. Củng cố, dặn dò** | - Yêu cầu HS cho biết: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, độ dài thu nhỏ là 1cm thì độ dài thật là bao nhiêu?- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - GV treo bản đồ Trường Mầm non xã Thắng Lợi và nêu bài toán: Bản đồ Trường Mầm non xã Thắng Lợi vẽ theo tỉ lệ 1 : 300. Trên bản đồ, cổng trường rộng 2cm. Hỏi chiều rộng thật của cổng trường là mấy mét?+ Trên bản đồ, độ rộng của cổng trường thu nhỏ là mấy xăng-ti-mét?+ Bản đồ Trường Mầm non xã Thắng Lợi vẽ theo tỉ lệ nào?+ 1cm trên bản đồ ứng với độ dài thật là bao nhiêu xăng-ti-mét?+ 2cm trên bản đồ ứng với độ dài thật là bao nhiêu xăng-ti-mét?- Yêu cầu HS trình bày lời giải của bài toán.- Gọi HS đọc đề bài.+ Độ dài thu nhỏ trên bản đồ của quãng đường Hà Nội - Hải Phòng dài bao nhiêu mi-li-mét?+ Bản đồ được vẽ với tỉ lệ nào?+ 1mm trên bản đồ ứng với độ dài thật là bao nhiêu mi-li-mét?+ 102 trên bản đồ ứng với độ dài thật là bao nhiêu mi-li-mét?- Yêu cầu HS trình bày lời giải bài toán.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS đọc cột số thứ nhất, hỏi:+ Hãy đọc tỉ lệ bản đồ.+ Độ dài thu nhỏ trên bản đồ là bao nhiêu?+ Vậy độ dài thật là bao nhiêu?+ Điền mấy vào ô trống thứ nhất?- Tương tự với các trường hợp còn lại.- Gọi HS đọc đầu bài.- Yêu cầu HS làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Quan sát, nghe và nêu lại.+ Trên bản đồ, độ rộng của cổng trường thu nhỏ là 2cm.+ Tỉ lệ 1 : 300.+ 1cm trên bản đồ ứng với độ dài thật trên bản đồ là 300cm.+ 2cm trên bản đồ ứng với 2 x 300 = 600 (cm).- 1 HS lên bảng.Bài giảiChiều rộng thật của cổng trường là: 2 x 300 = 600 (cm)600 cm = 6mĐáp số: 6m- Đọc.+ Độ dài thu nhỏ trên bản đồ của quãng đường Hà Nội - Hải Phòng dài 102mm.+ Tỉ lệ 1 : 1000000.+ 1mm trên bản đồ ứng với độ dài thật là 1000000mm.+ 102 mm trên bản đồ ứng với độ dài thật là:102 x 1000000 = 102 000 000 (mm)- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.- Đọc.- Đọc và trả lời:+ Tỉ lệ 1 : 500 000.+ Là 2cm.+ Độ dài thật là:2cm x 500 000 = 1 000 000cm+ Điền 1 000 000cm vào ô trống thứ nhất.- Đọc.- Làm bài.Bài giảiChiều dài thật của căn phòng học đó là: 4 x 200 = 800 (cm)800cm = 8mĐáp số: 8m-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Tiếng Anh**

**Đ/c Thuận soạn giảng**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 2 Toán**

**ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ (Tiếp theo)**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Biết được một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ.

 2. Kĩ năng: - Làm được các bài tập có liên quan.

 3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Bảng phụ.

 - Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Giới thiệu ứng dụng của tỉ lệ bản đồa) Bài toán 1b) Bài toán 22.3. Luyện tậpBài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.Bài 2. Giải toán lời văn-sgk t157**3. Củng cố, dặn dò** | - Yêu cầu HS cho biết: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10000, độ dài thu nhỏ là 1cm thì độ dài thật là bao nhiêu?- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - Yêu cầu HS đọc đề bài.+ Khoảng cách giữa hai điểm A và B trên sân trường dài bao nhiêu mét?+ Bản đồ được vẽ theo tỉ lệ nào?+ Bài yêu cầu tính gì? + Làm thế nào để tính được?+ Khi thực hiện lấy độ dài thật giữa hai điểm A và B chia cho 500 cần chú ý điều gì?- Yêu cầu HS trình bày lời giải của bài toán.- Gọi HS đọc đề bài.+ Bài toán cho biết gì?+ Bài toán hỏi gì?- Yêu cầu HS làm bài.- Gọi HS đọc đề bài.- Yêu cầu HS đọc cột số thứ nhất, hỏi:+ Hãy đọc tỉ lệ bản đồ.+ Độ dài thật là bao nhiêu ki-lô-mét?+ Vậy độ dài thu nhỏ trên bản đồ là bao nhiêu xăng-ti-mét?+ Vậy điền mấy vào ô trống ở cột thứ nhất?- Yêu cầu HS làm tương tự với các ô còn lại.- Gọi HS đọc đầu bài.- Yêu cầu HS làm bài.- GV nhận xét, chữa bài.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Đọc.+ Khoảng cách giữa hai điểm A và B trên sân trường là 20m.+ Tỉ lệ 1 : 500.+ Tính khoảng cách giữa hai điểm A và B trên bản đồ. + Lấy độ dài thật chia cho 500.+ Đổi đơn vị đo ra xăng-ti-mét vì đề bài yêu cầu tính khoảng cách hai điểm A và B trên bản đồ theo xăng-ti-mét.- 1 HS lên bảng.Bài giảiKhoảng cách giữa hai điểm A và B trên bản đồ là: 2000 : 500 = 4 (cm)Đáp số: 4cm- Đọc.+ Quãng đường Hà Nội - Sơn Tây dài 41km.+ Tỉ lệ bản đồ 1 : 1 000 000.+ Quãng đường Hà Nội - Sơn Tây thu nhỏ trên bản đồ dài bao nhiêu mi-li-mét.- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.Bài giải41km = 41 000 000 mmQuãng đường Hà Nội - Sơn Tây trên bản đồ dài là: 41 000 000 : 1000 000 = 41(mm)Đáp số: 41mm- Đọc.- Đọc và trả lời:+ Tỉ lệ 1 : 10 000.+ Là 5km.+ 5km = 5000000cmVậy độ dài thu nhỏ trên bản đồ là: 5000000 : 10000 = 50 (cm)+ Điền 50cm vào ô trống thứ nhất.- Làm bài.- Đọc.- Làm bài.Bài giải12km = 1200000Quãng đường từ bản A đến bản B trên bản đồ là: 1200000 : 100000 = 12 (cm)Đáp số: 12m-Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**THỰC HÀNH**

**I. Mục tiêu:**

 1. Kiến thức: - Tập đo độ dài đoạn thẳng trong thực tế, tập ước lượng.

 2. Kĩ năng: - Biết cách đo độ dài đoạn thẳng bằng thước dây, bước chân.

 3. Thái độ: - Tự giác thực hành.

**II. Đồ dùng :**

 - Giáo viên: Bảng phụ, cọc mốc, cọc tiêu.

 - Học sinh: Thước dây cuộn.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’33’3’ | **1.Kiểm tra bài cũ:****2.Bài mới:**2.1. Giới thiệu bài2.2. Hướng dẫn HS thực hành tại lớpa) Đo đoạn thẳng trên mặt đấtb) Gióng thẳng hàng các cọc tiêu trên mặt đất2.3. Luyện tậpBài 1. Vẽ đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng**3. Củng cố, dặn dò** | - Yêu cầu HS nhắc lại tỉ lệ bản đồ.- GV nhận xét, đánh giá.-Ghi đầu bài lên bảng - GV chọn lối đi giữa lớp rộng nhất, sau đó dùng phấn chấm hai điểm A và B trên lối đi.- GV dùng thước dây, đo độ dài khoảng cách giữa hai điểm A và B.- Làm thế nào để đo được khoảng cách giữa hai điểm A và B?- GV kết luận cách đo đúng như SGK:+ Cố định một đầu dây tại điểm A sao cho vạch số 0 của thước trùng với điểm A.+ Kéo thẳng dây thước cho tới điểm B.+ Đọc số đo ở vạch trùng với điểm B. Số đo đó là số đo độ dài đoạn thẳng AB.- Gọi 1 HS lên thực hành đo độ dài khoảng cách hai điểm A và B vừa chấm.- Yêu cầu HS quan sát hình minh họa trong SGK và nêu:+ Để xác định 3 điểm trong thực tế có thẳng hàng với nhau hay không người ta sử dụng các cọc tiêu và gióng các cọc tiêu này.+ Cách gióng cọc tiêu như sau:\* Đóng 3 cọc tiêu ở 3 điểm cần xác định.\* Đứng ở cọc tiêu đầu tiên hoặc cọc tiêu cuối cùng. Nhắm một mắt, nheo mắt còn lại và nhìn vào cạnh cọc tiêu thứ nhất. Nếu nhìn rõ cọc tiêu còn lại là ba điểm chưa thẳng hàng. Nhìn thấy 1 cạnh của hai cọc tiêu còn lại là ba điểm đã thẳng hàng.- Gọi HS đọc đầu bài.- GV yêu cầu HS ghi lại kết quả đo độ dài chiề dài bảng của lớp học vào ô trống như SGK.- GV nhận xét.- Nhận xét tiết học.- Chuẩn bị bài sau. | - 1 HS lên bảng.-Lắng nghe, ghi bài.- Quan sát.- Theo dõi.- Trả lời.- Nghe.- Quan sát và nghe.-Đọc- Ghi kết quả.-Lắng nghe, thực hiện. |